

MINIMUM CORE VOCABULARY LIST FOR TOPIC AREAS A, B & C

C5 WEATHER		
冰	bīng	ice
度	dù	degree
多云	duō yún	cloudy
风	fēng	wind
刮风	guā fēng	windy
冷	lěng	cold
凉快	liáng kuài	cool
暖和	nuǎn huó	warm
气候	qì hóu	climate
气温	qì wēn	temperature
晴天	qíng tiān	sunny
太阳	tài yáng	sun
天气	tiān qì	weather
天气预报	tiān qì yù bào	weather report
下雾	xià wù	foggy; misty
下雪	xià xuě	snowy
下雨	xià yǔ	rainy
阳光	yáng guāng	sunshine
阴天	yīn tiān	overcast
云	yún	cloud